

Ngày 15 tháng 08 năm 2016



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3755143 Fax: 0650.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoàng Thanh – Thư ký công ty

Địa chỉ: 234 Đường Nguyễn Văn Thành, khu phố 6, phường Định Hoà, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Điện thoại: 0969.649.992 – 0650.3755.038 Fax: 0650.3755415

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính bán niên năm 2016 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15 tháng 08 năm 2016 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp);
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế số 55/CVCT ngày 15/08/2016



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016

(đã được soát xét)

A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên
Bà Phạm Thị Vượng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban
Ông Trịnh Văn Thắng	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2016

1110
NI
GT
KIẾ
AA
-TP
76
G
H
M
U
B

Số: 334 /2016/BC.KTTC-AASC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2016
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc
Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/12/2015
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		445.093.303.620	528.443.269.168
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.411.504.758	36.319.314.658
111	1. Tiền		55.411.504.758	16.087.314.658
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.000.000.000	20.232.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.694.519.978	274.795.303.237
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	132.123.811.396	178.061.604.779
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	891.324.240	1.031.484.483
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.679.384.342	95.702.213.975
140	IV. Hàng tồn kho	8	184.598.208.653	198.188.595.725
141	1. Hàng tồn kho		184.598.208.653	198.188.595.725
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.389.070.231	19.140.055.548
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.856.339.587	3.341.790.009
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.520.760.924	13.214.841.930
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.969.720	2.583.423.609
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		154.523.510.804	78.052.284.562
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		87.251.345.014	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	12	87.251.345.014	-
220	II. Tài sản cố định		57.656.819.026	58.458.064.738
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	57.564.069.128	58.349.856.516
222	- Nguyên giá		204.799.066.163	199.971.245.134
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-147.234.997.035	-141.621.388.618
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	92.749.898	108.208.222
228	- Nguyên giá		6.518.749.711	6.518.749.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-6.425.999.813	-6.410.541.489
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.055.037.967	4.055.037.967
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.055.037.967	4.055.037.967
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.560.308.797	15.539.181.857
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.560.308.797	15.539.181.857
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		599.616.814.424	606.495.553.730


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/12/2015
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		433.537.593.843	486.365.219.471
310	I. Nợ ngắn hạn		433.376.072.643	486.203.698.271
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	78.252.854.235	77.679.297.853
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.075.460.525	504.002.211
314	3. Phải trả người lao động		49.977.090.426	49.685.995.631
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.353.045.274	351.153.690
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.972.471.913	4.986.510.121
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	285.874.284.703	342.006.624.130
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.870.865.567	10.990.114.635
330	II. Nợ dài hạn		161.521.200	161.521.200
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		161.521.200	161.521.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		166.079.220.581	120.130.334.259
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	166.079.220.581	120.130.334.259
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.948.886.322	-
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		45.948.886.322	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		599.616.814.424	606.495.553.730


Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập


Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng


Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/12/2015 đến 30/06/2016	01/01/2015 đến 30/06/2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	812.299.961.107	553.400.480.750
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.791.852.435	2.045.315.075
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	809.508.108.672	551.355.165.675
11	4. Giá vốn hàng bán	23	691.475.945.587	513.681.706.221
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.032.163.085	37.673.459.454
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.894.265.728	4.557.237.075
22	7. Chi phí tài chính	25	8.220.766.120	11.444.274.487
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.075.132.803	3.424.405.991
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.181.451.766	11.592.905.168
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	52.590.830.046	16.992.385.895
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.933.380.881	2.201.130.979
31	11. Thu nhập khác	28	1.384.177.883	2.768.740.559
32	12. Chi phí khác		63.944.515	8.564.179
40	13. Lợi nhuận khác		1.320.233.368	2.760.176.380
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.253.614.249	4.961.307.359
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	12.304.727.927	1.091.487.619
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		45.948.886.322	3.869.819.740
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.829	-


Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập


Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58.253.614.249	4.961.307.359
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.629.526.453	8.715.177.580
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(79.358.088)	2.141.554.705
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.872.030.361)	(66.958.688)
06	- Chi phí lãi vay		3.075.132.803	3.424.405.991
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		64.006.885.056	19.175.486.947
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		139.068.659.377	(79.249.084.801)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.590.387.072	(29.055.546.363)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		(1.274.941.217)	28.855.914.119
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.464.323.482	503.164.540
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.182.392.140)	(3.755.964.376)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.734.621.869)	(1.726.972.954)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.499.998.648	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.605.916.094)	(2.674.157.764)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		211.832.382.315	(67.927.160.652)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(3.605.555.000)	(357.850.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		15.562.198	44.204.610
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(87.251.345.014)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.154.126.940	22.754.078
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(87.687.210.876)	(290.891.312)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		603.563.312.487	476.802.553.834
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(659.695.651.914)	(421.723.906.011)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56.132.339.427)	55.078.647.823
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		68.012.832.012	(13.139.404.141)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.319.314.658	39.209.844.656
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		79.358.088	576.220.654
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	104.411.504.758	26.646.661.169

Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng

Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Mua bán máy móc ngành may mặc;
- Mua bán phân bón hóa chất các loại;
- Mua bán công nghệ thông tin trong ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Góp vốn, mua cổ phần.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 12 tháng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- C
ôn
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	30/06/2016
	VND	VND
Tiền mặt	226.305.716	220.637.008
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.185.199.042	15.866.677.650
Các khoản tương đương tiền	49.000.000.000	20.232.000.000
	<u>104.411.504.758</u>	<u>36.319.314.658</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, các khoản tương đương tiền có giá trị 49 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào liên kết				
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	4.055.037.967	-	4.055.037.967	-
	4.055.037.967	-	4.055.037.967	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Bình Dương	29,80%	29,80%	May mặc

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>30/06/2016</u> VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner GMBH & Co.KG Hopfighmer	16.302.473.306	19.620.992.997
- Happy International Trading Corporation	70.148.676.600	110.358.098.211
- Công ty Cổ phần Y phục doanh nhân	-	14.759.840.900
- Pacific Sunwear Company	7.627.175.476	16.852.964.009
- Pacificways Limited	-	9.894.311.046
- Pacific Sunwear Of California, Inc	15.966.452.184	-
- Sweet People Apparel, Inc Dbà Miss Me	9.118.279.993	-
- Rcrv Inc Dbà Rock Revival	9.066.803.971	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.893.949.866	6.575.397.616
	<u><u>132.123.811.396</u></u>	<u><u>178.061.604.779</u></u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36	<u><u>153.749.283</u></u>	<u><u>235.217.080</u></u>

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>30/06/2016</u> VND
- Công ty TNHH Trang trí nội thất Sơn Mỹ	250.000.000	-
- Công ty TNHH Jilangsu Lianfa Textile	181.297.805	-
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng D&D	149.852.520	-
- Công ty TNHH Texlink International	-	891.724.859
- Trả trước người bán khác	310.173.915	139.759.624
	<u><u>891.324.240</u></u>	<u><u>1.031.484.483</u></u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/12/2015 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu KPCĐ	595.728.002	-	87.940.835	-
- Phải thu về tạm ứng	1.888.812.340	-	2.635.422.207	-
- Phải thu về bảo hiểm	85.433.990	-	72.534.931	-
- Lãi dự thu	2.933.628.509	-	3.231.287.286	-
- Phải thu Tổng Công ty Sản xuất và Xuất Nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	-	-	87.251.345.014	-
- Phải thu Tổng Công ty Sản xuất và Xuất Nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV về điều chuyển tài sản	-	-	2.276.959.162	-
- Phải thu khác	175.781.501	-	146.724.540	-
	5.679.384.342	-	95.702.213.975	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	96.706.561.793	-	100.024.607.892	-
- Công cụ, dụng cụ	218.154.452	-	114.829.419	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.762.763.343	-	79.380.998.723	-
- Thành phẩm	8.910.729.065	-	18.668.159.691	-
	184.598.208.653	-	198.188.595.725	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	51.091.466.169	129.135.597.244	10.605.540.071	9.138.641.650	199.971.245.134
- Mua trong kỳ	147.387.655	1.954.305.343	1.823.300.000	916.619.365	4.841.612.363
- Thanh lý TSCĐ				(13.791.334)	(13.791.334)
Số dư cuối kỳ	<u>51.238.853.824</u>	<u>131.089.902.587</u>	<u>12.428.840.071</u>	<u>10.041.469.681</u>	<u>204.799.066.163</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	31.025.575.068	98.068.956.675	6.645.110.604	5.881.746.271	141.621.388.618
- Khấu hao trong kỳ	1.619.479.139	3.193.110.729	447.127.229	354.351.032	5.614.068.129
- Thanh lý TSCĐ				(459.712)	(459.712)
Số dư cuối kỳ	<u>32.645.054.207</u>	<u>101.262.067.404</u>	<u>7.092.237.833</u>	<u>6.235.637.591</u>	<u>147.234.997.035</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	20.065.891.101	31.066.640.569	3.960.429.467	3.256.895.379	58.349.856.516
Tại ngày cuối kỳ	<u>18.593.799.617</u>	<u>29.827.835.183</u>	<u>5.336.602.238</u>	<u>3.805.832.090</u>	<u>57.564.069.128</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.989.948.273 VND

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	5.988.749.711	6.518.749.711
Số dư cuối kỳ	<u>530.000.000</u>	<u>5.988.749.711</u>	<u>6.518.749.711</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	421.791.778	5.988.749.711	6.410.541.489
- Khấu hao trong kỳ	15.458.324	-	15.458.324
Số dư cuối kỳ	<u>437.250.102</u>	<u>5.988.749.711</u>	<u>6.425.999.813</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	108.208.222	-	108.208.222
Tại ngày cuối kỳ	<u>92.749.898</u>	-	<u>92.749.898</u>



11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.844.901.154	3.272.181.340
- Phí bảo hiểm cháy nổ	-	61.425.016
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	11.438.433	8.183.653
	<u>4.856.339.587</u>	<u>3.341.790.009</u>
b) Dài hạn		
- Phân bổ công cụ dụng cụ	3.153.003.008	7.561.983.962
- Thẻ hội viên sân Golf	-	2.199.664.000
- Lợi thế kinh doanh	2.407.305.789	5.777.533.895
	<u>5.560.308.797</u>	<u>15.539.181.857</u>

12 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2016	01/12/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất Nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	87.251.345.014	-
	<u>87.251.345.014</u>	<u>-</u>

(*) Theo hợp đồng vay vốn tín chấp số 01/HĐVV ngày 03/12/2015 Công ty cho Tổng Công ty Sản xuất và Xuất Nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV vay số tiền 87.251.345.014 VND với thời hạn 5 năm và lãi suất cho vay theo lãi suất tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/12/2015		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	202.778.085.573	202.778.085.573	384.242.886.962	380.590.157.760	206.430.814.775	206.430.814.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	31.743.520.437	31.743.520.437	51.957.831.667	59.313.707.789	24.387.644.315	24.387.644.315
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	107.485.018.120	107.485.018.120	167.362.593.858	219.791.786.365	55.055.825.613	55.055.825.613
	342.006.624.130	342.006.624.130	603.563.312.487	659.695.651.914	285.874.284.703	285.874.284.703

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016
							VND
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 16.2900109/2016-HETDHM/NHCT900-thành phố Hồ Chí Minh	400 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị	206.430.814.775
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 050B15 ngày 04/01/2016	60 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị	24.387.644.315
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2016/4675359/HĐHM ngày 10/06/2016	316 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	55.055.825.613
							285.874.284.703

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Sky Ahead Limited	10.034.360.413	10.034.360.413	10.898.953.380	10.898.953.380
- Công ty TNHH Twin Dragon Marketing	9.051.733.076	9.051.733.076	6.533.246.201	6.533.246.201
- Công ty TCE Corporation	4.277.384.138	4.277.384.138	-	-
- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	4.342.117.266	4.342.117.266	28.106.007.582	28.106.007.582
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	7.645.781.347	7.645.781.347	3.633.627.454	3.633.627.454
- Công ty Itochu Corporation	4.024.259.397	4.024.259.397	4.625.974.701	4.625.974.701
- Công ty CP May mặc và giặt Lê và Lê	13.417.010.829	13.417.010.829	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	25.460.207.769	25.460.207.769	23.881.488.535	23.881.488.535
	78.252.854.235	78.252.854.235	77.679.297.853	77.679.297.853
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	4.342.117.266	4.342.117.266	28.106.007.582	28.106.007.582

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.583.019.372	-	2.844.340.000	261.320.628	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	404.237	-	33.412.369	44.493.726	11.485.594	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	489.009.493	12.304.727.927	3.734.621.869	-	9.059.115.551
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.984.971	504.541.149	501.181.146	-	16.344.974
Thuế Tài nguyên	-	20.200	114.000	134.200	-	-
Các loại thuế khác	-	-	262.155.448	262.155.448	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.987.547	54.802.445	57.274.118	484.126	-
	2.583.423.609	504.002.211	16.004.093.338	4.861.181.135	11.969.720	9.075.460.525

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/12/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	163.894.353	271.153.690
- Chi phí thuế đất, chung cư, nhà kho	2.189.150.921	-
- Chi phí tiền lương	-	80.000.000
	2.353.045.274	351.153.690

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/12/2015 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội và y tế	1.694.678.811	892.603.417
- Phải trả về cổ phần hóa	-	121.000.000
- Phải trả Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	-	3.748.500.602
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	277.793.102	224.406.102
	1.972.471.913	4.986.510.121

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	130.334.259	-	120.130.334.259
Lãi trong kỳ	-	-	45.948.886.322	45.948.886.322
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	130.334.259	45.948.886.322	166.079.220.581

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	30,00	36.000.000.000	30,00	36.000.000.000
- Ông Hứa Tuấn Cường	10,00	12.000.000.000	10,00	12.000.000.000
- Các cổ đông khác	11,11	13.331.810.000	11,11	13.331.810.000
	100	120.000.000.000	100	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120.000.000.000	58.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	58.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/12/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.333.419,80	569.019,12
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4.205,00	930,00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	811.928.573.051	553.400.480.750
Doanh thu bán nguyên phụ liệu và phế liệu	371.388.056	-
	<u>812.299.961.107</u>	<u>553.400.480.750</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	<u>57.954.275</u>	<u>73.993.757</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giảm giá hàng bán	2.791.852.435	2.045.315.075
	<u>2.791.852.435</u>	<u>2.045.315.075</u>

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	809.136.720.616	551.355.165.675
Doanh thu thuần bán nguyên phụ liệu và phế liệu	371.388.056	-
	<u>809.508.108.672</u>	<u>551.355.165.675</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	691.123.502.837	511.943.702.273
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	1.143.870.371
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	352.442.750	594.133.577
	691.475.945.587	513.681.706.221

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.856.468.163	22.754.078
Chiết khấu thanh toán	73.969.066	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.884.470.411	4.534.482.997
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	79.358.088	-
	7.894.265.728	4.557.237.075

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.075.132.803	3.424.405.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.145.633.317	5.878.313.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.141.554.705
	8.220.766.120	11.444.274.487

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.887.569.399	2.638.963.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.293.882.367	8.953.942.118
	8.181.451.766	11.592.905.168

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	242.676.093	283.510.660
Chi phí nhân công	8.964.423.085	7.734.218.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.861.796	264.883.700
Thuế, phí, lệ phí	390.869.552	56.424.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.535.858.713	1.968.644.991
Chi phí khác bằng tiền	36.990.140.807	6.684.702.942
	52.590.830.046	16.992.385.895

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.230.576	44.204.610
Tiền bồi thường	930.684.950	2.531.727.553
Thu nhập khác	451.262.357	192.808.396
	1.384.177.883	2.768.740.559

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.253.614.249	4.961.307.359
Các khoản điều chỉnh tăng	3.270.025.384	-
Thu nhập tính thuế TNDN	61.523.639.633	4.961.307.359
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.304.727.927	1.091.487.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	489.009.493	1.726.972.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.734.621.869)	(1.726.972.954)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.059.115.551	1.091.487.619

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016
	VND
Lợi nhuận sau thuế	45.948.886.322
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.948.886.322
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.829

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.108.595.772	277.952.916.819
Chi phí nhân công	131.289.116.168	98.956.535.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.629.526.453	8.715.177.580
Thuế và các khoản lệ phí	390.869.552	56.424.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.835.671.904	111.687.005.720
Chi phí khác bằng tiền	39.527.021.842	7.963.823.119
	741.780.801.691	505.331.884.101

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/12/2015 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.411.504.758	-	36.319.314.658	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.803.195.738	-	273.763.818.754	-
Các khoản cho vay	87.251.345.014	-	-	-
	329.466.045.510	-	310.083.133.412	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/12/2015 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	285.874.284.703	342.006.624.130
Phải trả người bán, phải trả khác	80.225.326.148	82.665.807.974
Chi phí phải trả	2.353.045.274	351.153.690
	368.452.656.125	425.023.585.794

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.411.504.758	-	-	104.411.504.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.803.195.738	-	-	137.803.195.738
Các khoản cho vay	-	87.251.345.014	-	87.251.345.014
	242.214.700.496	87.251.345.014	-	329.466.045.510
Tại ngày 01/12/2015 (đã điều chỉnh)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.319.314.658	-	-	36.319.314.658
Phải thu khách hàng, phải thu khác	273.763.818.754	-	-	273.763.818.754
	310.083.133.412	-	-	310.083.133.412

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	285.874.284.703	-	-	285.874.284.703
Phải trả người bán, phải trả khác	80.225.326.148	-	-	80.225.326.148
Chi phí phải trả	2.353.045.274	-	-	2.353.045.274
	368.452.656.125	-	-	368.452.656.125
Tại ngày 01/12/2015 (đã điều chỉnh)				
Vay và nợ	342.006.624.130	-	-	342.006.624.130
Phải trả người bán, phải trả khác	82.665.807.974	-	-	82.665.807.974
Chi phí phải trả	351.153.690	-	-	351.153.690
	425.023.585.794	-	-	425.023.585.794

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	603.563.312.487	476.802.553.834
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	659.695.651.914	421.723.906.011

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:


Mối quan hệ	Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV		
Cổ đông lớn		
- Bán thành phẩm	57.954.275	-
- Thuê đất	110.000.000	-
- Thuê chung cư cho công nhân	183.333.334	-
- Lãi tiền cho vay	450.798.616	-
- Kinh phí công đoàn phải nộp năm 2015	-	1.055.290.000
Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương		
Công ty liên kết		
- Chi phí thuê gia công	66.206.313.881	72.807.486.228
- Thu tiền hàng wash bị lỗi	699.895.881	2.442.738.561
- Thu cước hàng không, xuất hàng trễ	153.142.218	97.887.892
- Tiền đặt cọc	-	2.559.984.062
- Doanh thu bán hàng	-	10.563.133


Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/12/2015 (đã điều chỉnh) VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	Cổ đông lớn	153.749.283	89.999.580
Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	145.217.500
Phải thu ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	87.251.345.014
Phải thu về cho vay dài hạn			
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	Cổ đông lớn	87.251.345.014	
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	4.342.117.266	28.106.007.582
Phải trả khác			
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	3.748.500.602
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Kỳ kế toán từ 01/12/2015 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.014.500.000	978.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/11/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh theo Biên bản giám sát Báo cáo tài chính của Tỉnh ủy Bình Dương ngày 06/04/2016. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Do không cùng kỳ kế toán nên không thể so sánh được.


Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập


Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng


Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2016